

Cước EMS trong nước

I. CƯỚC CHÍNH (Áp dụng từ ngày 01/07/2013)

1. Cước EMS: : (Giá chưa bao gồm các loại phụ phí và thuế giá trị gia tăng 10%)

Nặng trọng lượng	Mức cước (VNĐ)					
	EMS nội tỉnh	EMS liên tỉnh				
		Vùng 1	Vùng 2		Vùng 3	Vùng 4
			Đà Nẵng đi Hà Nội, TP. HCM và ngược lại	Hà Nội đi TP.HCM và ngược lại.		
Đến 50gr	8.000	8.500	9.500	9.500	10.000	10.500
Trên 50gr - 100gr		12.500	13.500	13.500	14.000	17.000
Trên 100gr - 250gr	10.000	16.500	20.000	21.500	22.500	24.000
Trên 250gr - 500gr	12.500	23.500	26.500	28.000	29.500	32.000
Trên 500gr - 1000gr	15.000	33.000	38.500	40.500	43.500	46.000
Trên 1000gr - 1500gr	18.000	40.000	49.500	52.500	55.500	59.500
Trên 1500gr - 2000gr	21.000	48.500	59.500	63.500	67.500	71.500
Mỗi nấc 500gr tiếp theo	1.600	3.800	8.500	8.500	9.500	13.000

2. Cước các dịch vụ đặc biệt:

2.1. Cước dịch vụ hỏa tốc: (Giá chưa bao gồm các loại phụ phí và thuế giá trị gia tăng 10%)

Nặng trọng lượng	Mức cước (VNĐ)					
	Nội tỉnh	Liên tỉnh				
		Vùng 1	Vùng 2		Vùng 3	Vùng 4
			Đà Nẵng đi Hà Nội, TP.HCM và ngược lại	Hà Nội đi TP.HCM và ngược lại		
Đến 2.000gr	50.000	70.000	110.000	130.000	150.000	180.000
Mỗi 500gr tiếp theo	5.000	7.000	12.000	20.000	25.000	25.000

2.2. Cước dịch vụ phát hện giờ

bằng 1,5 lần cước EMS quy định tại khoản 1 Mục I bảng cước này.

3. Khu vực và vùng tính cước:

Vùng 1: áp dụng đối với các bưu gửi được gửi giữa các Tỉnh/TP trong phạm vi khu vực

Vùng 2: áp dụng đối với các bưu gửi được gửi giữa các tuyến Hà Nội - Đà Nẵng - TP. Hồ Chí Minh.

Vùng 3: áp dụng đối với các bưu gửi được gửi theo các tuyến sau.:

- + Từ các Tỉnh/TP thuộc khu vực 1, khu vực 2 đến các Tỉnh/TP thuộc khu vực 3 và ngược lại;
- + Từ TP. Hà Nội đi các Tỉnh/TP thuộc khu vực 2 và ngược lại (trừ TP. Hồ Chí Minh);
- + Từ TP. Hồ Chí Minh đi các Tỉnh/TP thuộc khu vực 1 và ngược lại (trừ TP. Hà Nội).

Vùng 4: áp dụng đối với các bưu gửi được gửi từ các Tỉnh/TP thuộc khu vực 1 đến các Tỉnh/TP thuộc khu vực 2 và ngược lại (trừ TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh).

Ghi chú:

Khu vực 1:

Bắc Kạn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Nội, Hà Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hòa Bình, Lào Cai, Lai Châu, Lạng Sơn, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Yên Bái.

Khu vực 2:

An Giang, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp, TP. Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đắk Lắk, Đắk Nông.

Khu vực 3:

Bình Định, Đà Nẵng, Gia Lai, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Khánh Hòa, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

4. Cước hàng công kênh và hàng nhẹ:

4.1. Hàng công kênh: Là hàng gửi có kích thước vượt quá quy định, thu cước bằng 1,5 lần mức cước EMS tương ứng quy định tại Mục I của Bảng cước này.

4.2 Hàng nhẹ: Là hàng gửi có khối lượng dưới 167 kg/m³ (tương đương với trên 6000cm³/kg), không phân biệt phương tiện vận chuyển, khối lượng tính cước không căn cứ vào khối lượng thực mà căn cứ vào khối lượng quy đổi từ thể tích kiện hàng theo công thức sau:

$$\text{Khối lượng quy đổi (kg)} = \frac{\text{Thể tích kiện hàng (cm}^3\text{)}}{6000}$$

II. PHỤ PHÍ (Mức thu phụ phí có thể được thay đổi theo từng thời điểm).

1. Phụ phí xăng dầu: bằng 20% tính trên cước chính quy định tại Mục I của Bảng cước này.

2. Phụ phí vùng xa:

2.1 Mức thu:

- bằng 20% tính trên cước chính quy định tại Mục I của Bảng cước này.

2.2 Phạm vi áp dụng:

- Các Bưu gửi EMS gửi đi từ vùng xa hoặc gửi tới vùng xa được quy định tại **Danh sách các địa bàn áp dụng thu phụ phí vùng xa** ban hành kèm theo Quyết định này.